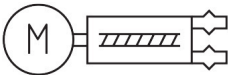


**Bộ kẹp song song**  
**HEPP-36-45-PN-B**  
Số bộ phận: 8146661

FESTO



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                 | Giá trị                                                                                                                                                                                             |
|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Kích thước                               | 36                                                                                                                                                                                                  |
| Tổng hành trình                          | 45 mm                                                                                                                                                                                               |
| Hành trình trên mỗi hàm kẹp              | 22.5 mm                                                                                                                                                                                             |
| Khe chậu kẹp tối đa Sz                   | 0.35 mm                                                                                                                                                                                             |
| Độ chính xác lặp lại kẹp                 | 0.02 mm                                                                                                                                                                                             |
| Số chậu kẹp                              | 2                                                                                                                                                                                                   |
| Loại bộ truyền động                      | điện                                                                                                                                                                                                |
| Vị trí lắp đặt                           | bất kì                                                                                                                                                                                              |
| Kiểu vận hành bộ điều khiển              | hoạt động nội suy thông qua fieldbus                                                                                                                                                                |
| Chức năng kẹp                            | Song song                                                                                                                                                                                           |
| Cấu trúc xây dựng                        | Đai răng<br>máy kẹp điện<br>có phanh<br>với vít me bi                                                                                                                                               |
| Dẫn hướng                                | Dẫn hướng con lăn                                                                                                                                                                                   |
| Phát hiện vị trí                         | Bộ mã hóa động cơ                                                                                                                                                                                   |
| Hỗ trợ cấu hình                          | Tập GSDML                                                                                                                                                                                           |
| Các biến thể                             | Các kim loại có đồng, kẽm hoặc niken là thành phần chính không được phép sử dụng. Các trường hợp ngoại lệ là niken trong thép, bề mặt mạ niken hóa học, bảng mạch, dây dẫn, bộ kết nối và cuộn dây. |
| Cảm biến vị trí rôto                     | Encoder tuyệt đối, một vòng                                                                                                                                                                         |
| Cảm biến vị trí rôto Nguyên tắc đo       | từ tính                                                                                                                                                                                             |
| Chỉ báo sẵn sàng                         | Đèn LED                                                                                                                                                                                             |
| Tốc độ định vị trên mỗi ngón tay kẹp     | 40 mm/s                                                                                                                                                                                             |
| Gia tốc định vị trên mỗi ngón tay kẹp    | 1 m/s <sup>2</sup>                                                                                                                                                                                  |
| Tốc độ kẹp trên mỗi ngón tay kẹp         | 3 mm/s                                                                                                                                                                                              |
| Số lượng địa chỉ MAC                     | 4                                                                                                                                                                                                   |
| Tiêu thụ điện tối đa                     | 3000 mA                                                                                                                                                                                             |
| Tiêu thụ điện tối đa của tải             | 2 A                                                                                                                                                                                                 |
| Logic tiêu thụ dòng điện tối đa          | 1 A                                                                                                                                                                                                 |
| Điện áp hoạt động danh định DC           | 24 V                                                                                                                                                                                                |
| Điện áp định mức nguồn cấp logic DC      | 24 V                                                                                                                                                                                                |
| Điện áp danh nghĩa Nguồn cung cấp tải DC | 24 V                                                                                                                                                                                                |

| Đặc tính                                            | Giá trị                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Dòng điện danh định động cơ                         | 1.3 A                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Được phép Tải khu vực cung cấp                      | ± 10 %                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Phạm vi điện áp logic cho phép                      | ± 10 %                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Dấu hiệu KC                                         | KC-EMV                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)                 | theo chỉ thị EMC của EU<br>theo chỉ thị RoHS của EU                                                                                                                                                                                                                                   |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)               | theo quy định UK cho EMV<br>theo các quy định UK RoHS                                                                                                                                                                                                                                 |
| chống sốc                                           | Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27                                                                                                                                                                                                           |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                | 0 - không ứng suất ăn mòn                                                                                                                                                                                                                                                             |
| Tuân thủ LABS                                       | VDMA24364 Vùng III                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| Tính phù hợp để sản xuất pin Li-ion                 | Sản phẩm tương ứng với định nghĩa sản phẩm nội bộ của Festo để sử dụng trong sản xuất pin: Các kim loại có hơn 1% trọng lượng là đồng, kẽm hoặc niken không được sử dụng. Các trường hợp ngoại lệ là niken trong thép, bề mặt mạ niken hóa học, bo mạch, cáp, bộ kết nối và cuộn dây. |
| Loại phòng sạch                                     | Loại 6 theo ISO 14644-1                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Khả năng chống rung                                 | Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6                                                                                                                                                                                                  |
| Độ ẩm tương đối                                     | 0 - 95 %<br>không cô đặc                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Mức áp suất âm thanh                                | 60 dB(A)                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Mức độ bảo vệ                                       | IP40                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                      | 0 °C...50 °C                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| Tổng lực kẹp                                        | 520 N                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Phạm vi lực kẹp trên mỗi hàm kẹp                    | 260 N                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Mô-men quán tính khối lượng                         | 54 kgcm <sup>2</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Lực tối đa trên hàm kẹp Fz tĩnh                     | 1100 N                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Thời điểm tối đa tại thời điểm nắm chặt hàm Mx tĩnh | 13.9 N m                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Mô-men tối đa trên các hàm kẹp My tĩnh              | 34.5 N m                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Mô-men tối đa trên các hàm kẹp Mz tĩnh              | 13.9 N m                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Tải định mức                                        | 2 kg                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Mô-men xoắn danh nghĩa                              | 0.183 N m                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| Khoảng thời gian bôi trơn các phần tử dẫn hướng     | 1 triệu lượt                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| trọng lượng sản phẩm                                | 2100 g                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Giao diện giao tiếp                                 | PROFIdrive                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| Giao diện Fieldbus, loại kết nối                    | Ổ cắm                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Giao diện fieldbus, công nghệ kết nối               | M12x1, D-được mã hóa theo EN 61076-2-101                                                                                                                                                                                                                                              |
| Giao diện Fieldbus, số lượng chân / dây             | 4                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| Giao diện fieldbus, giao thức                       | PROFINET IRT<br>PROFINET RT                                                                                                                                                                                                                                                           |
| Cổng nối điện                                       | 2x M12                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Khớp nối fieldbus                                   | PROFINET                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Kiểu gắn                                            | với ren trong và vòng măng xông                                                                                                                                                                                                                                                       |
| Ghi chú vật liệu                                    | Tuân thủ RoHS                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| Vật liệu vỏ                                         | Nhôm anot hóa                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| Hàm kẹp vật liệu                                    | Thép                                                                                                                                                                                                                                                                                  |